

Số 165 -QĐ/HVCTQG

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện
dự toán chi ngân sách năm 2025

Căn cứ Quyết định số 214-QĐ/TW ngày 28/12/2024 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Báo cáo về việc công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của các đơn vị dự toán;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân năm 2025 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *z*

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Giám đốc Học viện (để báo cáo),
- Bộ Tài chính,
- Trung tâm CN & CDS (để đăng tải),
- Lưu: VT, Vụ KH-TC.

K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]

Nguyễn Duy Bắc

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 165 -QĐ/HVCTQG ngày 16 tháng 01 năm 2026
của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)	
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2025		Ước thực hiện năm/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	2	3 = 4+5	4	5	6	7 = 6/3	8
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.740.766	122.578	1.618.188	1.533.206,80	88,1%	171,4%
	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	<i>21.929</i>	<i>-</i>	<i>21.929</i>	<i>21.929</i>	<i>100%</i>	<i>182,3%</i>
	<i>Dự toán được sử dụng</i>	<i>1.718.837</i>	<i>122.578</i>	<i>1.596.259</i>	<i>1.511.277,80</i>	<i>87,9%</i>	<i>171,2%</i>
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070-081, 070-082, 070-083, 070-085)	1.408.402	119.921	1.288.481	1.269.864,36	90,2%	198,5%
	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	<i>18.210</i>	<i>-</i>	<i>18.210</i>	<i>18.210,00</i>	<i>100%</i>	<i>189,6%</i>
	<i>Kinh phí được sử dụng</i>	<i>1.390.192</i>	<i>119.921</i>	<i>1.270.271</i>	<i>1.251.654,36</i>	<i>90,0%</i>	<i>198,7%</i>
1.1	Chi đào tạo đại học (Loại 070-081)	339.080	11.343	327.737	330.044	97,3%	361,9%
-	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	3.355	-	3.355	3.355	100%	247,8%
-	Kinh phí được sử dụng	335.725	11.343	324.382	326.689	97,3%	363,7%
	<i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>	<i>154.796</i>	<i>101</i>	<i>154.695</i>	<i>149.902</i>	<i>96,8%</i>	<i>186,5%</i>
	<i>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</i>	<i>180.929</i>	<i>11.242</i>	<i>169.687</i>	<i>176.787</i>	<i>97,7%</i>	<i>1870,0%</i>
1.2	Chi đào tạo đại học (Loại 070-082)	11.364	-	11.364	11.364	100%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)	
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2025		Ước thực hiện năm/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	2	3 = 4+5	4	5	6	7 = 6/3	8
-	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	-	-	-	-		
-	Kinh phí được sử dụng	11.364	-	11.364	11.364	100%	
	<i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>	<i>11.364</i>	<i>-</i>	<i>11.364</i>	<i>11.364</i>	<i>100%</i>	
	<i>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
1.3	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)	1.042.500	100.905	941.595	916.018,04	87,9%	167,0%
-	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	14.855	-	14.855	14.855	100%	180,1%
-	Kinh phí được sử dụng	1.027.645	100.905	926.740	901.163,04	87,7%	166,8%
	<i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>	<i>597.294</i>	<i>170</i>	<i>597.124</i>	<i>558.169,83</i>	<i>93,4%</i>	<i>141,6%</i>
	<i>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</i>	<i>430.351</i>	<i>100.735</i>	<i>329.616</i>	<i>342.993,21</i>	<i>79,7%</i>	<i>235,0%</i>
1.4	Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức (Loại 070-085)	15.458	7.673	7.785	12.438,32	80,5%	28926,3%
-	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	-	-	-	-		
-	Kinh phí được sử dụng	15.458	7.673	7.785	12.438,32	80,5%	28926,3%
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	15.458	7.673	7.785	12.438,32	80,5%	28926,3%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100-102, 100-103)	215.293	2.657	212.636	168.630,80	78,3%	90,0%
	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	<i>2.573</i>	<i>-</i>	<i>2.573</i>	<i>2.573</i>	<i>100%</i>	<i>109,7%</i>

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)	
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2025		Ước thực hiện năm/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	2	3 = 4+5	4	5	6	7 = 6/3	8
	Kinh phí được sử dụng	212.720	2.657	210.063	166.057,80	78,1%	89,7%
2.1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100-102)	166.993	2.657	164.336	135.415,04	81,1%	81,1%
	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	840	-	840	840	100%	35,8%
	Kinh phí được sử dụng	166.153	2.657	163.496	134.575,04	81%	81,7%
2.1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	166.993	2.657	164.336	135.415,04	81,1%	81,1%
-	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	840	-	840	840	100%	35,8%
-	Kinh phí được sử dụng	166.153	2.657	163.496	134.575,04	81%	81,7%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	36.980	854	36.126	35.483,00	96%	30%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	111.427	1.803	109.624	83.978,07	75,4%	326,9%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	17.746	-	17.746	15.113,97	85,2%	73,3%
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-		
2.1.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-		
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100-103)	48.300	-	48.300	33.215,76	68,8%	162,7%
	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	1.733	-	1.733	1.733	100%	
	Kinh phí được sử dụng	46.567	-	46.567	31.482,76	67,6%	154,2%
2.2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-		
2.2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.261	-	1.261	1.261	100%	
2.2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	47.039	-	47.039	31.954,76	67,9%	156,5%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)	
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2025		Ước thực hiện năm/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	2	3 = 4+5	4	5	6	7 = 6/3	8
-	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP	1.733	-	1.733	1.733	100%	
-	Kinh phí được sử dụng	45.306	-	45.306	30.221,76	66,7%	148,0%
3	Chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250-278)	6.900	-	6.900	5.981,43	86,7%	407,5%
-	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	<i>268</i>	<i>-</i>	<i>268</i>	<i>268</i>	<i>100%</i>	<i>974,5%</i>
-	<i>Kinh phí được sử dụng</i>	<i>6.632</i>	<i>-</i>	<i>6.632</i>	<i>5.713,43</i>	<i>86,1%</i>	<i>396,6%</i>
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.632	-	6.632	5.713,43	86,1%	396,6%
4	Chi hoạt động kinh tế (Loại 280-338)	3.000	-	3.000	2.793,79	93,1%	138,9%
-	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	<i>56</i>	<i>-</i>	<i>56</i>	<i>56</i>	<i>100%</i>	<i>112,0%</i>
-	<i>Kinh phí được sử dụng</i>	<i>2.944</i>	<i>-</i>	<i>2.944</i>	<i>2.737,79</i>	<i>93,0%</i>	<i>139,6%</i>
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.944	-	2.944	2.737,79	93%	139,6%
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Loại 160-171)	500	-	500	500	100%	
-	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	<i>50</i>	<i>-</i>	<i>50</i>	<i>50</i>	<i>100%</i>	
-	<i>Kinh phí được sử dụng</i>	<i>450</i>	<i>-</i>	<i>450</i>	<i>450</i>	<i>100%</i>	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	450	-	450	450	100%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)	
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2025		Ước thực hiện năm/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	2	3 = 4+5	4	5	6	7 = 6/3	8
6	Chi hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam (Loại 340-351)	37.543	-	37.543	33.414	89%	87,1%
-	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	772	-	772	772	100%	
-	<i>Kinh phí được sử dụng</i>	36.771	-	36.771	32.642	89%	85,1%
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	20.559	-	20.559	19.779	96,2%	135,5%
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	16.212	-	16.212	12.863	79,3%	54,1%
7	Nguồn tài chính và khác (Loại 400-402)	69.128	-	69.128	52.022,42	75,3%	201,7%
-	<i>Trong đó: Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NĐ-CP</i>	-	-	-	-		
-	<i>Kinh phí được sử dụng</i>	69.128	-	69.128	52.022,42	75,3%	201,7%
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-		
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	69.128	-	69.128	52.022,42	75,3%	201,7%

12